

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

24.4.2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU THẦU; LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐÔI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐẦU TƯ; LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân khác, trừ doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu

tư sử dụng từ 50% vốn ngân sách nhà nước trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư sử dụng dưới 50% vốn ngân sách nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư và dự án đầu tư khác của doanh nghiệp nhà nước; hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm không sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;”;

b) Bổ sung khoản 8, khoản 9 và khoản 10 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phân kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân chủ trì tự quyết định việc mua sắm bảo đảm đầy đủ chứng từ, hóa đơn mà không phải áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại Luật này;

9. Đối với việc mua sắm không sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cá nhân, tổ chức tham gia nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo mà không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thì cá nhân, tổ chức đó tự quyết định việc mua sắm bảo đảm đầy đủ chứng từ, hóa đơn mà không phải áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại Luật này;

10. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân mà không phải áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bên mời thầu là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Dự án đầu tư (sau đây gọi là dự án) gồm: chương trình, dự án theo quy định của pháp luật, bao gồm cả nhiệm vụ, đề án quy hoạch.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 17 như sau:

“17. Hàng hóa gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại; phần mềm nội bộ theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.”;

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý và trừ trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận: cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật”;

b) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành được sản xuất bởi doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam sản xuất đáp ứng tiêu chí về nghiên cứu, thiết kế, phát triển do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu”;

d) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này khi tham dự thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước.”;

đ) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư trong nước thì được hưởng ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 như sau:

“c) Nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu.”.

6. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 11 như sau:

“3. Đối với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài phải liên danh với nhà đầu tư trong nước.

4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được liên danh với nhà thầu nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu, nhà thầu trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.”.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 10 Điều 14.

8. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 20 như sau:

“3. Căn cứ quy mô, tính chất, tình hình thực tế triển khai gói thầu, người có thẩm quyền, chủ đầu tư được lựa chọn các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 trên cơ sở bảo đảm minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.”.

9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 21.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Chỉ định thầu

1. Chỉ định thầu được áp dụng để giao cho một nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm. Các trường hợp chỉ định thầu, điều kiện chỉ định thầu và quy trình thực hiện chỉ định thầu được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Chào hàng cạnh tranh

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp theo hạn mức do Chính phủ quy định.

2. Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không bắt buộc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia hoặc có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;”.

14. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông; gói thầu có công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.”.

15. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34 như sau:

“2a. Chỉ định nhà đầu tư:

a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số và dự án đầu tư kinh doanh khác theo quy định của Chính phủ;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; có yêu cầu hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia; có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc quy trình chỉ định thầu rút gọn. Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trình, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu thì hồ sơ mời thầu được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của hàng hóa.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 45 như sau:

“d) Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Chương II của Luật này, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo hình thức đặt hàng theo quy định của Chính phủ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 58 như sau

“a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này;”.

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Phương pháp dựa trên kỹ thuật:

a) Phương pháp dựa trên kỹ thuật có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này;

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất, được mời đến mở hồ sơ đề xuất tài chính, làm cơ sở để thương thảo hợp đồng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc tiêu chí đạt, không đạt. Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, phương pháp dựa trên kỹ thuật quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều này, sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Khi sử dụng phương pháp chấm điểm, phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật.”.

23. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 61 như sau:

“e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo tỷ lệ quy định của Chính phủ.”.

24. Sửa đổi điểm a khoản 2 và bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận: cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa

vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự khi tham gia đấu thầu;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 68 như sau:

“c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.”.

27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 79 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm sau đây:”;

c) Bổ sung điểm k1 vào sau điểm k khoản 2 như sau:

“k1) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;”.

28. Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 Điều 80 như sau:

“2a. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2b. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 86 như sau:

“đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;”.

30. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư*” tại khoản 19, 20, 22 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 9, điểm đ khoản 9 Điều 14, điểm d khoản 1 Điều 43.

31. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư, bên mời thầu*” tại khoản 21, 23 Điều 4, khoản 6, 8 Điều 14, khoản 5 Điều 51, khoản 2 Điều 80, khoản 1 Điều 82.

32. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*bên mời thầu, tổ chuyên gia*” tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 7 Điều 16, khoản 2 Điều 81.

33. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*tổ chuyên gia*” tại điểm a khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 33.

34. Bỏ cụm từ “*bên mời thầu*” tại điểm b khoản 4, khoản 4a Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 55, điểm b khoản 8 Điều 77.

35. Thay cụm từ “*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*” bằng cụm từ “*Bộ Tài chính*” tại khoản 2 Điều 84, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 87, điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 93.

36. Thay cụm từ “*Sở Kế hoạch và Đầu tư*” bằng cụm từ “*Sở Tài chính*” tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 93.

37. Bỏ cụm từ “*doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ*” tại điểm b khoản 7 Điều 3 và điểm c khoản 2 Điều 53.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi khoản 8 và khoản 18 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. *Doanh nghiệp dự án PPP* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.”.

b) Sửa đổi khoản 18 như sau:

“18. *Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư)* là tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP. Nhà đầu tư có thể là nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh.”.

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền, việc giao một cơ quan làm cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;
- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

Dự án không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư;

- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;
- b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;

c) Ký kết hợp đồng dự án PPP và triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các Điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.

5. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP.

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

6. Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật về đầu tư công do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và kết quả chỉ định thầu, dự thảo hợp đồng;

c) Ký kết hợp đồng dự án PPP và triển khai thực hiện hợp đồng dự án.

7. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

8. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6 và 7 Điều này.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

- a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;
- b) Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;
- đ) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;
- e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

- a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ quản lý ngành để tổ chức thẩm định;
- b) Bộ quản lý ngành tổ chức thẩm định hoặc quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Bộ quản lý ngành hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;
- d) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;
- đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

- a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;
- b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;
- d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;

4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

5. Đối với dự án PPP sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước để chi trả phần giảm doanh thu, cơ quan tài chính các cấp thẩm định khả năng cân đối của ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.”.

5. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 14 như sau:

“4. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 16 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP

1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.”.

8. Sửa đổi Điều 31 như sau:

“Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong nước được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các Điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó chỉ có nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là nhà đầu tư trong nước) được tham dự.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các Điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là nhà đầu tư nước ngoài) và nhà đầu tư trong nước đều được tham dự.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biển hạn chế sử dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

d) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và đã thực hiện khảo sát mời quan tâm nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài tham dự.

4. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài phải liên danh với nhà đầu tư trong nước. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư trong nước thì được hưởng ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối;

d) Dự án do nhà đầu tư đề xuất được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án mà nhà đầu tư đó chứng minh đủ năng lực, có khả năng thu xếp tài chính và có cam kết thu xếp được nguồn tài chính để thực hiện dự án sau khi phê duyệt dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 41 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận: cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển, tham dự thầu.

Trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh; nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;”.

12. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 42 như sau:

“3a. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại, được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

13. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

b) Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;

b) Nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

d) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Doanh nghiệp dự án PPP được phép kinh doanh ngành, nghề nằm ngoài phạm vi hợp đồng dự án PPP khi đáp ứng các điều kiện:

a) Được bên cho vay chấp thuận;

b) Bảo đảm quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác trong doanh nghiệp dự án PPP;

c) Hoạt động kinh doanh khác không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng dự án PPP.”.

14. Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 47 như sau:

“n) Trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả, doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính;”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2a Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024) như sau:

“c) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

“2. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đàm phán cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư, giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc giá trị quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cấu phần xây dựng được xác định căn cứ hợp đồng đã ký kết. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện quyết toán dự án hoàn thành như quy định đối với dự án đầu tư công và giá trị quyết toán phải được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 82 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính theo tỷ lệ được Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các Điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, không yêu cầu nhà đầu tư chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh.”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế theo tỷ lệ được Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;

b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;

c) Có phương án tài chính điều chỉnh theo mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cao nhất của khung giá hoặc điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP đến 50 năm nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%;

d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.”.

c) Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu tại khoản này được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2b. Đối với dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ có hợp đồng được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế theo tỷ lệ. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi dẫn đến dự án không được thu giá, phí dịch vụ công theo hợp đồng dự án hoặc giảm doanh thu nghiêm trọng, việc tính toán áp dụng các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án không bảo đảm hiệu quả tài chính;

b) Hợp đồng dự án chưa quy định nội dung áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu;

c) Doanh thu thực tế của 3 năm gần nhất đã đạt dưới 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP;

d) Đã đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay để điều chỉnh giảm lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, phương án trả nợ phù hợp với doanh thu thực tế, bảo đảm hiệu quả phương án tài chính sau khi sửa đổi hợp đồng. Trường hợp phương án tài chính được điều chỉnh theo lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, phương án trả nợ sau thỏa thuận không bảo đảm tính khả thi thì không áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu tại khoản này;

đ) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu và số tiền Nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu.

Việc chi trả phần chia sẻ doanh thu quy định tại khoản này được thực hiện một lần và không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án. Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định tỷ lệ chia sẻ phần giảm doanh thu. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ chia sẻ, trình tự, thủ tục thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản này.”.

19. Sửa đổi Điều 91 như sau:

“Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức PPP, cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

3. Chủ trì xây dựng và thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác

4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát; hằng năm tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP trên phạm vi cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”.

20. Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 94 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phù hợp với quy mô, tính chất, tình hình thực tế triển khai dự án; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án PPP theo thẩm quyền quy định tại Luật này.”.

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền ký kết hợp đồng của mình.”.

21. Bãi bỏ Điều 6, điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 37, khoản 4 Điều 45, điểm b khoản 2 Điều 89, Điều 90.

22. Thay thế cụm từ “*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*” bằng cụm từ “*Bộ Tài chính*” tại khoản 3 Điều 28, điểm c khoản 2 Điều 96.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;

- b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định;
- c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;
- d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;
- đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;
- e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn; doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp cho các dự án này được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp quy định tại khoản này phải duy trì, đáp ứng điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và các điều kiện theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

Doanh nghiệp quy định tại khoản này được xác định theo văn bản thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp quy định tại khoản này.

3. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”.

2. Bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:

“4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật này, chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao, công nghệ số trọng điểm theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực đề thống nhất ban hành.

Danh mục quy định tại khoản này có mã số HS của hàng hóa thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.”.

3. Bổ sung Điều 47a Luật Hải quan như sau:

“Điều 47a. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% như hàng hóa xuất khẩu.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Bãi bỏ khoản 18.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 11 Điều này.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

d) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a1) Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”;

a2) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 16 như sau:

“đ. Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 như sau:

“b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Căn cứ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng thuộc khu kinh tế; đối với khu công nghiệp có xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp còn phải thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, trung tâm tính toán hiệu năng cao trí tuệ nhân tạo, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 như sau:

“d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công

nghe cao, khu công nghệ số tập trung;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Đề xuất dự án đầu tư và các tài liệu liên quan theo quy định của Chính phủ;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;
- b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;
- c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;
- d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;
- đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;
- e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;
- g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

4. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

10. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36a như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 36a như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36a như sau:

“2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a

khoản 2 Điều 20 Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”.

13. Bổ sung các số thứ tự 233, 234 vào sau số thứ tự 232 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

STT	NGÀNH, NGHỀ
233	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon
234	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hoá

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Bộ, cơ quan trung ương và địa phương* là cơ quan, tổ chức được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công, bao gồm:

a) *Bộ, cơ quan trung ương* là cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản;

b) *Địa phương* là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

b) Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 như sau:

“14a. *Dự án đầu tư công đặc biệt* là dự án đầu tư công thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. *Hoạt động đầu tư công* bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.”.

d) Sửa đổi khoản 20 như sau:

“20. *Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư* là các hoạt động để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.”.

đ) Bổ sung khoản 20a vào sau khoản 20 như sau:

“20a. *Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng* là các hoạt động để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất và các hoạt động

cần thiết khác phục vụ cho công tác chuẩn bị giải phóng mặt bằng làm căn cứ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

“22. *Nợ động xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt.”.

g) Sửa đổi khoản 24 như sau:

“24. *Vốn đầu tư công* bao gồm vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; vốn từ nguồn thu hợp pháp.”.

h) Bổ sung khoản 27a vào sau khoản 27 như sau:

“27a. *Vốn từ nguồn thu hợp pháp* là vốn của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật và vốn từ nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để đầu tư.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên của ngân sách nhà nước và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trừ dự án không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Luật này; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh dự án không đúng thẩm

quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3, khoản 6, khoản 8.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.”.

c) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:

a) Nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý.

b) Dự án nhóm B, nhóm C thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao là cấp quyết định chủ trương đầu tư.”.

đ) Sửa đổi khoản 10 như sau:

“10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

e) Sửa đổi điểm b khoản 12 như sau:

“b) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách địa phương do cơ quan trung ương thực hiện, dự án có sử dụng vốn ngân sách cấp xã do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;”.

5. Bổ sung một số điểm tại khoản 6 Điều 19 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

b) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c như sau:

“c1) Dự án đầu tư công đặc biệt.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 như sau:

“đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.”.

9. Bãi bỏ Điều 24.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 25 như sau:

“a) Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên

1. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư, các Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan có trách nhiệm thống nhất phương án giao 01 Ủy ban nhân dân cấp xã làm cấp quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua chủ trương giao 01 Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã được đề xuất là cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Trên cơ sở quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban

nhân dân cấp xã được giao là cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các chương trình, dự án không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia;

c) Dự án đầu tư công đặc biệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này căn cứ thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài đối với vốn ODA không hoàn lại để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành.”.

13. Bổ sung Điều 36a vào sau Điều 36 như sau:

“Điều 36a. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

1. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau:

a) Trước khi cấp có thẩm quyền thông báo tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau, căn cứ mức vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng số giá trị tổng mức đầu tư của các chương trình, nhiệm vụ, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau không vượt quá hai lần mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại đã được giao theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền thông báo tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo lớn hơn hạn mức tại điểm a Khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá tổng mức vốn được thông báo.

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo thấp hơn hạn mức tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo điểm a khoản này nhưng vượt quá tổng mức vốn được thông báo thì được tiếp tục xem xét bố trí vốn theo quy định của pháp luật.

2. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo.

3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn này hoặc có nhu cầu phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án có tổng giá trị tổng mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thực hiện trong trường hợp dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư dự án.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp xã là ;cấp quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ, cơ quan ngang Bộ, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

18. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.”.

c) Bãi bỏ điểm đ khoản 1.

19. Bổ sung Điều 44a vào sau Điều 44 như sau:

“Điều 44a. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng

1. Căn cứ nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định;

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;

3. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

4. Căn cứ ý kiến thẩm định, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt;

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

20. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt

1. Căn cứ kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt thuộc cấp mình quản lý.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 Điều 54 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Dự án đầu tư công đặc biệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm n như sau:

“n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn

Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công, phù hợp với tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền giao và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này;

4. Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 5 của Luật này;

5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chương trình, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.”.

c) Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 như sau:

“3a. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.”.

24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được bố trí để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.”.

25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1, khoản 3, khoản 5.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương định hướng theo ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm mục tiêu, tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung

ương.”.

d) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm mục tiêu, tổng số vốn ngân sách trung ương và danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục, mức vốn ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác;”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 60 như sau:

“b) Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án;”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 68 như sau:

“2. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, quyết định giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền, nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công quyết định các giải pháp tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn do cấp mình quản lý.”.

28. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:”.

29. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 1 Điều 70 như sau:

“1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công có trách nhiệm:”.

30. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Bãi bỏ điểm c khoản 7;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

b) Điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

“a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất;”.

31. Bãi bỏ khoản 3 Điều 82.

32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Quyết định, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định. Chủ động cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung vốn cho Bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác.”.

33. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định. Chủ động cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung vốn cho Bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác.”.

b) Bãi bỏ khoản 5.

34. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 89 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

b) Được ủy quyền cho cấp phó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc cấp tỉnh quản lý;

c) Được giao một Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 như sau:

“Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc cấp mình quản lý.
2. Tổ chức thẩm định dự án thuộc cấp mình quản lý.
3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.
4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.
5. Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công theo phân cấp quản lý; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn.
6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này.”.

36. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 93.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 100 như sau:

“1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hậu quả do không tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án hoặc không báo cáo theo quy định.”.

38. Bãi bỏ khoản 17 Điều 4; Điều 63; điểm c khoản 2 và điểm b khoản 7 Điều 64; điểm a khoản 1 Điều 66.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, *pháp luật về sở hữu trí tuệ*.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 19 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trực tiếp quản lý, xử lý đối với tài sản công theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước do cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản quản lý, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thực hiện nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.”.

4. Thay thế cụm từ “*theo phân cấp của Chính phủ*” thành “*theo quy định của Chính phủ*” tại khoản 3 Điều 107.

5. Bổ sung một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bổ sung cụm từ “*Việc sử dụng tài sản công để làm quà tặng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.*” vào sau cụm từ “*vào mục đích cá nhân.*” tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 54.

b) Bổ sung cụm từ “*trường hợp số tiền thu được từ việc khai thác tài sản không đủ để chi trả các chi phí có liên quan thì được bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước để chi trả phần còn thiếu;*” vào sau cụm từ “*nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;*” tại điểm d khoản 1 Điều 99.

6. Bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “*nhiệm vụ khoa học và công nghệ*” tại khoản 10 Điều 3;

b) Bãi bỏ cụm từ “*việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công*” tại điểm a khoản 2 Điều 15;

c) Bãi bỏ cụm từ “*và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước*” điểm c khoản 2 Điều 15.

d) Bãi bỏ cụm từ “*và phân cấp của Chính phủ*” tại khoản 4, khoản 8 Điều 15; điểm a, điểm d khoản 1 Điều 16.

đ) Bãi bỏ cụm từ “*; thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ*” tại khoản 2 Điều 16

e) Bãi bỏ cụm từ “*Ủy ban nhân dân cấp huyện,*” tại khoản 2 Điều 18;

g) Bãi bỏ cụm từ “*và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*” tại khoản 4 Điều 18;

h) Bãi bỏ cụm từ “*thanh tra*” tại khoản 7 Điều 15;

i) Bãi bỏ cụm từ “*theo phân cấp của Chính phủ*” tại điểm b khoản 2 Điều

69.

7. Bãi bỏ khoản 4 Điều 13; khoản 2 Điều 17; khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 26; khoản 3, khoản 4 Điều 29; khoản 4 Điều 40; khoản 2 Điều 56; khoản 2 Điều 57; khoản 2 Điều 58; khoản 4 Điều 87; Điều 105; Điều 118.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.
2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.
3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 14, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu như sau:

a) Các gói thầu lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt và phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mà kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt không phù hợp với Luật này thì phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu để phù hợp với quy định của Luật này;

c) Đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và dự án đầu tư có điều chỉnh sử dụng phần vốn ngân sách nhà nước dưới 50% trong tổng mức đầu tư của dự án thì người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 hoặc quy định tại Luật này.

2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

a) Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định hoặc đã thành lập Hội đồng thẩm định nhưng chưa triển khai nhiệm vụ thẩm định thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp đã thành lập Hội đồng thẩm định và triển khai nhiệm vụ thẩm định chủ trương đầu tư thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về

đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình phê duyệt dự án thì cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP theo phân cấp tại Luật này phê duyệt dự án;

c) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì được rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Luật này;

d) Hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

3. Quy định chuyển tiếp quy định sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan như sau:

Quy định tại Điều 47a Luật Hải quan được áp dụng cho cả các tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đã đăng ký và chưa hoàn thành thủ tục hải quan trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư như sau:

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15 thì được tiếp tục áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị thực hiện thủ tục đầu tư theo Luật này thì được áp dụng theo quy định của Luật này.

5. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công như sau:

a) Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan chủ quản nhưng chưa hoàn thành đầu tư, cơ quan tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện theo quy định của pháp luật

chuyên ngành về phân cấp quản lý công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

b) Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 6 Luật này thực hiện từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 trở đi.

c) Đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi đã hoàn thành thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề xuất dự án thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt Đề xuất dự án theo quy định tại Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và Luật Quản lý nợ công.

d) Đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi chưa hoàn thành thủ tục lập, phê duyệt Đề xuất dự án, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục Đề xuất khoản vay quy định tại Luật này.

đ) Đối với trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề xuất dự án trước ngày Luật này có hiệu lực, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư này và không phải thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất dự án. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do thay đổi vốn vay, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính thông báo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư để Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ về thay đổi vốn vay.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn